## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ 4 NĂM 2014

## Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. ***Hình thức sở hữu vốn:***

Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007740 đăng ký lại ngày 06 tháng 09 năm 2007 (đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2004 số giấy chứng nhận kinh doanh gốc 410205806). Công ty đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303527483 ngày 10 tháng 09 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

1. ***Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:***

* Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng xe buýt, xe taxi;
* Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
* Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
* Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
* Kinh doanh nhà;
* Đại lý kinh doanh xăng dầu;
* Đại lý bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy;
* Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
* Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
* Môi giới thương mại;
* Gia công cơ khí (Không hoạt động tại trụ sở);
* Đào tạo dạy nghề, cho thuê văn phòng ;
* Dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển;
* Cho thuê kho;
* Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông ;
* Khai thác cát, sỏi đá xây dựng , đá lót đường, khoáng sản;
* Mua bán gas, dầu nhớt các loại, hàng nông lâm thủy sản, nguyên liệu ngành xăng dầu – công nghiệp – nông nghiệp, lương thực thực phẩm, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, máy nổ - động cơ có máy nổ và phụ tùng linh kiện thay thế, ô tô;
* Bảo dưỡng và sửa chữa xe các loại ;
* Thi công, cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ ;
* Môi giới thương mại./.

## Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/ 01 và kết thúc vào ngày 31/ 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/ 2006/ QĐ - BTC ngày 20/ 03/ 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC của bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009
2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex, tuyên bố tuân thủ đúng Chế độ kế toán Việt Nam chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với đặc điểm hoạt động sản kinh doanh của Công ty.

## Các chính sách kế toán áp dụng

1. ***Nguyên tắc xác định các khoản tiền*:** Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển gồm:

* Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
* Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm đưa vào tài khoản 413.

1. ***Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:***

* Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

* Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
* Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước

1. ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:***

* Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
* Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

1. ***Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:***

* Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ của Công ty được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh, hạch toán theo ba chỉ tiêu là: Nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

* Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Loại tài sản | Tỷ lệ khấu hao |
| * Nhà cửa vật kiến trúc | 04 -05 năm |
| * Máy móc, thiết bị | 03 -06 năm |
| * Phương tiện vận tải | 07 -09 năm |
| * Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 -05 năm |
| * Tài sản cố định vô hình | 3 năm |

1. ***Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:***

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

1. ***Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích qũy dự phòng trợ cấp mất việc làm:***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

1. ***Ghi nhận các khoản chi phí trả trước:***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

* Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
* Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

1. ***Nguồn vốn chủ sở hữu:***

* Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
* Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trữ và quỹ từ lợi nhuận được thực hiện điều lệ của Công ty, theo nghị Quyết HĐQT

1. ***Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:***

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
* Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

1. ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

* Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
* Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
* Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

## Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| Tiền mặt | 20.049.786 |  | 84.595.515 |
| Các khoản tương đương tiền ( tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng) | 79.951.485.047 |  | 1.508.750.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 587.939.998 |  | 1.025.226.003 |
| **Cộng** | **80.559.474.831** |  | **2.618.571.518** |

1. ***Đầu tư ngắn hạn* Số cuối kỳ Số đầu năm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng* | **1.091.250.000** |  | **56.683.167.052** |

1. ***Phải thu khách hàng***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| Phải thu khách hàng xăng dầu, nhớt.. | 36.260.521.568 |  | 38.364.267.267 |
| Phải thu khách hàng thẻ taxi | 0 |  | 7.041.470 |
| Phải thu khách hàng lái xe khoán | 0 |  | 96.180.200 |
| Phải thu khách hàng thuê xe | 0 |  | 1.057.000 |
| **Cộng** | **36.260.521.568** |  | **38.468.545.937** |

1. ***Phải thu khác***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| Cty TNHH TM Hoàng Thiên Bảo | 38.240.815 |  | 38.240.815 |
| Cty Bảo Hiểm Nhà Rồng | 13.833.067 |  | 13.833.067 |
| DNTN Ga Ra Khánh Ngọc | 30.000.000 |  | 30.000.000 |
| Ngân hàng XD Petrolimex | 0 |  | 4.068.799.285 |
| Phải thu khác | 956.482.036 |  | 1.084.499.977 |
| **Cộng** | **1.038.555.918** |  | **5.235.373.144** |

1. ***Hàng tồn kho***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| Nguyên liệu, vật liệu | 322.800.000 |  | 435.407.564 |
| Hàng hóa |  |  |  |
| **Cộng** | **322.800.000** |  | **435.407.564** |

1. ***Chi phí trả trước ngắn hạn***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số đầu kỳ** |  | **Tăng trong kỳ** |  | **Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ** | **Số cuối năm** |
| Chi phí trả trước | 568.209.157 |  | 1.854.013.257 |  | (2.422.222.414) | 0 |
| **Cộng** | **568.209.157** |  | **1.854.013.257** |  | **(2.422.222.414)** | **0** |

1. ***Tài sản ngắn hạn khác***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| Tạm ứng | 10.508.710 |  | 38.135.100 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 0 |  | 5.000.000 |
| **Cộng** | **10.508.710** |  | **43.135.100** |

1. ***Tài sản cố định hữu hình***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **KHOẢN MỤC** | **Máy móc thiết bị** | **Nhà cửa** | **Thiết bị** | **Phương tiện vận tải, TD** | **TSCĐHH khác** | **Tổng Cộng** |
|  | **vật kiến trúc** | **dụng cụ QL** |
| **I.** | **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Số dư tại 01/01/2014** | **305,665,367** | **222,601,212** | **69,952,870** | **23,547,726,868** | **-** | **24,145,946,317** |
| **2** | **Số tăng trong năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | *Bao gồm:* |  |  |  |  |  | - |
|  | - Mua trong năm |  |  |  |  |  |  |
|  | - Đầu tư XDCB hoàn thành |  |  |  |  |  | - |
|  | - Tăng khác |  |  |  |  |  | - |
| **3** | **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **-** | **23,212,337,679** | **-** | **23,212,337,679** |
|  | *Bao gồm:* |  |  |  |  |  | - |
|  | - Chuyển sang bất động sản |  |  |  |  |  | - |
|  | đầu tư |  |  |  |  |  |  |
|  | - Thanh lý, nhượng bán |  |  |  | 23,212,337,679 |  |  |
|  | - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Số dư tại 31/12/2014** | **305,665,367** | **222,601,212** | **69,952,870** | **335,389,189** | **-** | **933,608,638** |
| **II.** | **Giá trị hao mòn LK** |  |  |  |  |  | **-** |
| **1** | **Số dư tại 01/01/2014** | **305,665,367** | **222,601,212** | **69,952,870** | **15,278,242,867** | **-** | **15,876,462,316** |
| **2** | **Tăng trong năm** | **-** | **-** | **-** | **1,143,914,910** | **-** | **1,143,914,910** |
|  | - Khấu hao trong năm |  |  |  | 1,143,914,910 |  | 1,143,914,910 |
|  | - Tăng khác |  |  |  |  |  | - |
| **3** | **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **-** | **16,086,768,588** | **-** | **16,086,768,588** |
|  | *Bao gồm:* |  |  |  |  |  | - |
|  | - Chuyển sang bất động sản đầu tư |  |  |  |  |  | - |
|  | - Thanh lý, nhượng bán |  |  |  | 16,086,768,588 |  | 16,086,768,588 |
|  | - Giảm khác |  |  |  |  |  | - |
| **4** | **Số dư tại 31/12/2014** | **305,665,367** | **222,601,212** | **69,952,870** | **335,389,189** | **-** | **933,608,638** |
| **III.** | **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 | Tại ngày 01/01/2014 | - | - | - | 8,269,484,001 | - | 8,269,484,001 |
| 2 | Tại ngày 31/12/2014 | - | - | - | 0 | - | 0 |
|  |  |  |  |  |  |  | **-** |

1. ***Tài sản cố định vô hình***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **KHOẢN MỤC** | **Quyền SD Đất** | | **Phần mềm** | **Bản quyền, bằng sáng chế** | **TSCĐVH khác** | **Tổng Cộng** |
|  |  |  |  |
| **I.** | **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Số dư tại 01/01/2014** |  |  | **43,000,000** | **-** | **-** | **43,000,000** |
| **2** | **Số tăng trong năm** |  |  | **-** |  |  | **-** |
|  | *Bao gồm:* |  |  |  |  |  |  |
|  | - Mua trong năm |  |  |  |  |  | - |
|  | - Tạo ra từ nội bộ DN |  |  |  |  |  |  |
|  | - Tăng do hợp nhất KD |  |  |  |  |  |  |
|  | - Tăng khác |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Giảm trong năm** |  |  |  |  |  | **-** |
|  | *Bao gồm:* |  |  |  |  |  |  |
|  | - Thanh lý, nhượng bán |  |  |  |  |  |  |
|  | - Giảm khác |  |  |  |  |  | - |
| **4** | **Số dư tại 31/12/2014** |  | **-** | **43,000,000** | **-** | **-** | **43,000,000** |
| **II.** | **Giá trị hao mòn LK** |  |  |  |  |  | **-** |
| **1** | **Số dư tại 01/01/2014** |  |  | **31,055,555** | - | - | **66,055,555** |
| **2** | **Tăng trong năm** |  | **-** | **11,944,445** | **-** | **-** | **11,944,445** |
|  | - Khấu hao trong năm |  |  | 11,944,445 |  |  | 7,166,667 |
|  | - Tăng khác |  |  |  |  |  | - |
| **3** | **Giảm trong năm** |  |  |  |  |  | **-** |
|  | *Bao gồm:* |  |  |  |  |  | - |
|  | - Thanh lý, nhượng bán |  |  |  |  |  | - |
|  | - Giảm khác |  |  |  |  |  | - |
| **4** | **Số dư tại 31/12/2014** |  | **-** | **43,000,000** | **-** | **-** | **43,000,000** |
| **III.** | **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 | Tại ngày 01/01/2014 |  | - | 40,611,112 | - | - | 40,611,112 |
| 2 | Tại ngày 31/12/2014 |  | - | - | - | - | - |
|  |  |  |  |  |  |  | **-** |

1. ***Chi phí trả trước dài hạn***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số đầu kỳ** |  | **Tăng trong kỳ** |  | **Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ** |  | **Số cuối năm** |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 81.216.170 |  |  |  | 81.216.170 |  | 0 |
| **Cộng** | **81.216.170** |  |  |  | 81.216.170 |  | **0** |

1. ***Phải trả người bán***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| Công ty TNHH TM VT Xuân Bảo | 0 |  | 0 |
| Công ty TNHH MTV KD Khí hóa lỏng Miền Nam | 0 |  | 126.253.647 |
| Công ty TNHH MTV Toàn Gia Tiến | 0 |  | 1.231.518 |
| Nhà cung cấp khác | 26.984.591 |  | 143.384.891 |
| **Cộng** | **26.984.591** |  | **270.870.056** |

1. ***Người mua trả tiền trước***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| Người mua trả trước | 4.093.920 |  | 99.001.073 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **4.093.920** |  | **99.001.073** |

1. ***Thuế và các khoản phải nộp nhà nước***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số đầu năm** |  | **Số phải nộp trong kỳ** |  | **Số đã nộp trong kỳ** |  | **Số cuối kỳ** |
| Thuế GTGT | 64.059.017 |  | 1.559.274.786 |  | (1.387.460.931) |  | 235.872.872 |
| Thuế thu nhập cá nhân,khác | 78.445.777 |  | 42.401.071 |  | (28.812.000) |  | 92.034.848 |
| **Cộng** | **142.504.794** |  | **1.612.508.517** |  | **(1.416.272.931)** |  | **338.740.380** |

***Thuế giá trị gia tăng:***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Phải thu Nhà nước

Thuế TNDN : 1.629.899.658 đ

***Các khoản phải trả phải nộp khác***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| Kinh phí công đoàn | 21.194.108 |  | 13.913.619 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế | 0 |  | 0 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 0 |  | 0 |
| Cổ tức phải trả | 668.125.870 |  | 740.712.790 |
| Phải trả khác | 126.600.460 |  | 401.812.373 |
| **Cộng** | **815.920.438** |  | **1.156.438.782** |

1. ***Biến động của vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Thặng dư vốn CP** | **Vốn khác của chủ sở hữu** | **Cổ phiếu quỹ** | **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Cộng** |
|  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** |
| **Số dư tại 01/01/2013** | **92,418,010,000** | **55,260,000** | **1,705,559,758** |  | **-** | **(991,236,054)** | **93,187,593,704** |
| Tăng vốn trong năm trước |  |  |  |  |  |  | - |
| Lãi trong năm trước |  |  |  |  |  |  | - |
| Tăng khác |  |  |  |  |  |  | - |
| Giảm vốn trong năm trước |  |  |  |  |  |  | - |
| Lỗ trong năm trước |  |  |  |  |  | 21,079,750,668 | 21,079,750,668 |
| Giảm khác |  |  |  |  |  |  | - |
| **Số dư tại 31/12/2013** | **92,418,010,000** | **55,260,000** | **1,705,559,758** |  | **-** | **(22,070,986,722)** | **72,107,843,036** |
| **Số dư tại 01/01/2014** | **92,418,010,000** | **55,260,000** | **1,705,559,758** | **-** | **-** | **(22,070,986,722)** | **72,107,843,036** |
| Tăng vốn trong năm nay |  |  |  |  |  |  | - |
| Lãi trong năm nay |  |  |  |  |  | 10,208,168,120 | 10,208,168,120 |
| Tăng khác |  |  |  |  |  |  | - |
| Giảm vốn trong năm nay |  |  |  |  |  |  | - |
| Lỗ trong kỳ nay |  |  |  |  |  |  | - |
| Giảm khác (\*) |  |  |  |  |  | 0 | - |
| **Số dư tại 31/12/2014** | **92,418,010,000** | **55,260,000** | **1,705,559,758** | **-** | **-** | **(11,862,818,602)** | **82,316,011,156** |

1. ***Cổ phiếu***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | **9.241.801** | **9.241.801** |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | **9.241.801** | **9.241.801** |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | 9.241.801 | 9.241.801 |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.241.801 | 9.241.801 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | 9.241.801 | 9.241.801 |
| *- Cổ phiếu ưu dãi* | - | - |

## Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

1. ***Doanh thu bán hàng***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý này** |  | **Quý trước** |
| **Tổng doanh thu** | **4.932.072.827** |  | **7.770.794.563** |
| - Doanh thu bán hàng | 4.932.072.827 |  | 7.714.783.654 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ |  |  | 56.010.909 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: |  |  | **3.677.382** |
| -  *Chiết khấu thương mại* |  |  | 3.677.382 |
| -  *Giảm giá hàng bán* |  |  |  |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **4.932.072.827** |  | **7.767.117.181** |

1. ***Giá vốn hàng bán***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý này** |  | **Quý trước** |
| Giá vốn của hàng hóa đã tiêu thụ | 4.812.468.081 |  | 6.641.804.617 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 0 |  | 52.200.000 |
| **Cộng** | **4.812.468.081** |  | **6.694.004.617** |

1. ***Doanh thu hoạt động tài chính***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý này** |  | **Quý trước** |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 862.483.071 |  | 1.449.999.766 |
| Thu Lãi tỷ giá |  |  |  |
| Doanh thu tài chính khác |  |  |  |
| **Cộng** | **862.483.071** |  | **1.449.999.766** |

1. ***Chi phí tài chính***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý này** |  | **Quý trước** |
| Chi phí Lãi vay |  |  |  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |  |  | 14.756.534 |
| **Cộng** |  |  |  |

1. ***Thu nhập khác***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý này** |  | **Quý trước** |
| Bán TSCĐ | 2.506.000.000 |  |  |
| Thu nhập khác | 95.538.349 |  | 8.481.469 |
| **Cộng** | **2.601.538.349** |  | **8.481.469** |

1. ***Chi phí khác***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý này** |  | **Quý trước** |
| Chi phí nhượng bán thanh lý vật tư cũ, TSCD | 1.194.501.865 |  |  |
| Chi phí bị phạt, bị bồi thường |  |  |  |
| Chi phí khác | 86.728.000 |  | 22.025.890 |
| **Cộng** | **1.281.229.865** |  | **22.025.890** |

1. ***Lãi cơ bản trên cổ phiếu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý này** |  | **Quý trước** |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.702.241.189 |  | -1.355.778.802 |  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |  |  |  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |  |  |  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (\*) | 9.241.801 |  | 9.241.801 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **184** |  | **-147** |

***(\*)Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý này** |  | **Quý trước** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 9.241.801 |  | 9.241.801 |
| Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng | 0 |  | 0 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông | - |  | - |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm** | **9.241.801** |  | **9.241.801** |

1. ***Chi phí kinh doanh theo yếu tố***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý này** |  | **Quý trước** |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu |  |  | 58.194.507 |
| Chi phí nhân công | 430.418.899 |  | 593.336.729 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 85.267.561 |  | 705.489.322 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 417.282.186 |  | 1.289.312.646 |
| Chi phí khác | -187.909.100 |  | 2.516.203.236 |
| **Cộng** | **745.059.546** |  | **5.162.536.440** |

## Những thông tin khác

1. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc:** Không
2. **Giao dịch với các bên liên quan**

TPHCM, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Q.GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN TRƯỞNG LẬP BIỂU

**Lê Đình Nam Nguyễn Thị Thủy**